ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:1258 /QĐ-UBND	*Lạng Sơn, ngày 11 tháng 8 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán kinh phí trồng rừng thay thế dự án khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo thẩm định số 381/BC-SNN ngày 04/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán kinh phí trồng rừng thay thế dự án khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ với các nội dung như sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư, hình thức đầu tư:

a) Tên công trình lâm sinh: Trồng rừng thay thế dự án khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ.

b) Chủ đầu tư: Ban Quản lý rừng đặc dụng Mẫu Sơn.

c) Hình thức, nguồn vốn đầu tư: nguồn kinh phí trồng rừng thay thế của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

2. Địa điểm thực hiện: Rừng đặc dụng Mẫu Sơn, xã Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

3. Mục tiêu đầu tư: sử dụng kinh phí trồng rừng thay thế dự án khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ nộp về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh để tổ chức trồng mới diện tích rừng đặc dụng có hiện trạng là đất trống, đồi núi trọc, góp phần bảo tồn gen lâm sinh, đa dạng sinh học của rừng đặc dụng Mẫu Sơn, tạo việc làm cho hộ gia đình, nâng cao đời sống người dân trong khu vực và phát huy tính bền vững trong hoạt động sản xuất lâm nghiệp tại địa phương.

4. Nội dung và quy mô

Thực hiện trồng mới rừng đặc dụng diện tích 4,514 ha trên đất trống quy hoạch rừng đặc dụng tại xã Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn. Chi tiết lô, khoảnh, tiểu khu thiết kế trồng rừng như sau:

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô thiết kế	Diện tích	Loài cây	Chủ rừng
	1.Tk	**1.Kh**	**1 lô**	**4,514**		
1	382C	6A	1	4,514	Thông đuôi ngựa+Pơ mu	BQL rừng đặc dụng Mẫu Sơn

- Loài cây trồng: Thông đuôi ngựa (Thông Mã vĩ) + Pơ mu. Phương thức trồng: Trồng hỗn loài. Mật độ trồng: 1.600 cây/ha (1.530 cây Thông đuôi ngựa và 70 cây Pơ mu). Cự ly trồng: cây cách cây 2,5m, hàng cách hàng 2,5m. Thời vụ trồng: Vụ thu.

5. Tổng dự toán kinh phí thực hiện: 475.782.000 đồng *(Bốn trăm bảy mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi hai nghìn đồng)*, chi tiết tại Biểu kèm theo Quyết định này.

6. Thời gian thực hiện:

- Thiết kế và trồng rừng: năm 2023;

- Chăm sóc rừng trồng: 4 năm, từ năm 2024 - 2027.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo đến chủ dự án khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ (Công ty TNHH HCL) để thực hiện việc nộp tiền trồng rừng thay thế dự án theo quy định; theo dõi, đôn đốc việc trồng rừng thay thế bảo đảm tiến độ, chất lượng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ), Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chi cục

trưởng Chi cục Kiểm lâm (Giám đốc Quỹ), Giám đốc Ban Quản lý rừng đặc dụng Mẫu Sơn và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc (HĐND tỉnh);
- UBND các huyện: Cao Lộc, Chi Lăng;
- Công ty TNHH HCL;
- Các PVP UBND tỉnh, Phòng TH, Trung tâm PVHCC, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT(PVĐ).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Lương Trọng Quỳnh

Dự toán thiết kế trồng rừng thay thế dự án khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ

(Kèm theo Quyết định số: 1258/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Hạng mục	Mức đầu tư (đồng/ha)	Khối lượng (ha)	Tổng	Trồng rừng và bảo vệ năm 1	Chăm sóc			
						Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5
	TỔNG (1+2+3)	**105.401.000**	**4,514**	**475.782.000**	**129.503.000**	**114.850.000**	**77.600.000**	**76.915.000**	**76.915.000**
1	**Chi phí lâm sinh**	**100.524.074**	**4,514**	**453.765.671**	**117.572.101**	**111.505.192**	**75.339.662**	**74.674.358**	**74.674.358**
a	Vật tư	9.400.900	4,514	42.435.663	26.763.055	15.672.608	0	0	0
	- Chi phí cây giống	3.704.900	4,514	16.723.919	15.785.007	938.912	0	0	0
	- Chi phí phân bón	5.696.000	4,514	25.711.744	10.978.048	14.733.696	0	0	0
b	Nhân công	74.580.339	4,514	336.655.651	90.809.047	95.832.584	75.339.662	74.674.358	74.674.358
	- Trồng rừng	19.627.089	4,514	88.596.680	88.596.680	0	0	0	0
	- Chăm sóc lần 1	26.878.923	4,514	121.331.458	0	54.841.264	33.577.750	32.912.445	32.912.445
	- Chăm sóc lần 2	21.702.867	4,514	97.966.742	0	32.141.853	32.912.445	32.912.445	32.912.445
	- Bảo vệ	6.371.460	4,514	28.760.770	2.212.367	8.849.468	8.849.468	8.849.468	8.849.468
2	**Chi phí khảo sát, thiết kế**	**1.861.598**	**4,514**	**8.403.254**	**8.403.254**	**0**	**0**	**0**	**0**

Số TT	Hạng mục	Mức đầu tư (đồng/ha)	Khối lượng (ha)	Tổng	Trồng rừng và bảo vệ năm 1	Chăm sóc			
						Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5
3	**Chi phí quản lý 3% chi phí lâm sinh**	**3.015.722**	**4,514**	**13.612.970**	**3.527.163**	**3.345.156**	**2.260.190**	**2.240.231**	**2.240.231**
	- Cấp tỉnh 0,3%	251.944	4,514	1.137.274	352.716	334.516	226.019	224.023	224.023
	- Cấp huyện 0,15%	125.972	4,514	568.637	176.358	167.258	113.009	112.012	112.012
	- Cấp xã 0,15%	125.972	4,514	568.637	176.358	167.258	113.009	112.012	112.012
	- Chủ đầu tư 2,4%	2.015.550	4,514	9.098.192	2.821.730	2.676.125	1.808.152	1.792.185	1.792.185